

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
Số: 23/2018/TT-BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ

**Quy định về tổ chức xác định, thẩm định và phê duyệt
kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò
khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư**

Căn cứ Luật khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, phương thức hoàn trả; quy định chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định về tổ chức xác định, thẩm định và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều 9 Quy định phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, phương thức hoàn trả; quy định chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư được ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp thực hiện việc xác định, thu, quản lý và sử dụng tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản.
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin về kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản của nhà nước để thăm dò, khai thác khoáng sản.

Điều 3. Trình tự xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư (sau đây gọi chung là xác định chi phí hoàn trả) thực hiện theo trình tự sau:

1. Thu thập số liệu, tài liệu:

Số liệu, tài liệu được thu thập gồm: các báo cáo đánh giá tiềm năng khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được lưu trữ theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg; các quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản, kết quả chuyển đổi trữ lượng khoáng sản; giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản và các tài liệu khác có liên quan đến khu vực đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản hoặc khu vực đã được cấp phép khai thác khoáng sản.

2. Khảo sát thực tế:

Việc khảo sát thực tế để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Kiểm tra tính xác thực về vị trí, diện tích, các công trình địa chất đã thi công trong diện tích đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản hoặc đã được cấp phép khai thác khoáng sản; các yếu tố liên quan đến điều kiện thi công các công trình địa chất;

b) Kiểm tra hiện trạng khai thác khoáng sản;

c) Kết thúc khảo sát, Đơn vị xác định chi phí hoàn trả lập biên bản khảo sát thực tế, trong đó có đại diện của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác hoặc tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác khoáng sản và thể hiện đầy đủ kết quả khảo sát theo các nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

3. Đơn vị xác định chi phí hoàn trả lập Báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư (sau đây gọi chung là Báo cáo kết quả xác định chi phí hoàn trả).

4. Hợp kỹ thuật:

a) Đơn vị xác định chi phí hoàn trả tổ chức hợp kỹ thuật có đại diện tham gia của cơ quan thường trực thẩm định quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này để xem xét về cơ sở pháp lý, phương pháp xác định chi phí hoàn trả; khối lượng các hạng mục công trình địa chất, việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá và trữ lượng khoáng sản;

b) Trên cơ sở kết quả hợp kỹ thuật, Đơn vị xác định chi phí hoàn trả hoàn thành Báo cáo kết quả xác định chi phí hoàn trả.

5. Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí hoàn trả (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định). Việc tổ chức hội đồng thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

6. Trình cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả xác định chi phí hoàn trả.

7. Thông báo kết quả xác định chi phí hoàn trả.

Điều 4. Thẩm định kết quả xác định chi phí hoàn trả

1. Việc thẩm định kết quả xác định chi phí hoàn trả được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thành lập theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 11 thành viên, gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- c) Các Ủy viên Hội đồng thẩm định gồm 01 đại diện các Bộ: Tài chính, Công Thương (hoặc Bộ Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; 01 đại diện đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường: Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính; 02 đại diện Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, trong đó 01 là Ủy viên thư ký Hội đồng; 01 đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 09 thành viên, gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường;
- c) Các Ủy viên Hội đồng thẩm định gồm 01 đại diện các Sở: Tài chính, Công Thương (hoặc Sở Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường là Ủy viên thư ký Hội đồng; 01 đại diện cơ quan thuế cấp tỉnh; 01 đại diện Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có khoáng sản khai thác và một số chuyên gia thuộc lĩnh vực địa chất, khoáng sản.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm định: